



# CÔNG BÁO

*Do UBND tỉnh Phú Thọ xuất bản*

Số 38

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

## MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
<b>PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b>		
<b>ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH</b>		
30-10-2008	Quyết định số 4035/2008 /QĐ-UBND về việc quy định các khu vực khi xây dựng, lắp đặt trạm thu, phát sóng thông tin di động loại 2 trên địa bàn tỉnh phải xin phép giấy phép xây dựng.	3
26-12-2008	Quyết định số 3989/2008 /QĐ-UBND về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.	5
26-12-2008	Quyết định số 3990/2008 /QĐ-UBND ban hành về đơn giá, trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi.	31
30-12-2008	Quyết định số 4036/2008 /QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính Nhà nước tỉnh Phú Thọ.	53

31-12-2008	Quyết định số 4088/2008 /QĐ-UBND về việc ban hành Đề án đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức có trình độ cao tỉnh Phú Thọ đến năm 2020.	59
------------	--	----

## **PHẦN II. VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

26-12-2008	Quyết định số 3993/NQ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020.	73
------------	--	----

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

31-12-2008	Quyết định số 4115/QĐ-UBND- về việc quy định chế độ phụ cấp thu hút đặc thù đối với cán bộ, viên chức làm việc tại Trung tâm Giáo dục lao động xã hội tỉnh Phú Thọ.	85
31-12-2008	Quyết định số 4116/QĐ-UBND- về việc quy định mức đóng góp của người cai nghiện ma túy bắt buộc trong thời gian không được hưởng trợ cấp tại Trung tâm Giáo dục lao động xã hội tỉnh Phú Thọ.	86
31-12-2008	Quyết định số 4117/QĐ-UBND- về việc quy định trách nhiệm đóng góp của người nghiện ma túy, cai nghiện tại gia đình và cộng đồng.	87

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4035/2008 /QĐ-UBND

*Việt Trì, ngày 30 tháng 12 năm 2008*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định các khu vực khi xây dựng, lắp đặt trạm thu, phát sóng thông tin di động loại 2 trên địa bàn tỉnh phải xin phép giấy phép xây dựng.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 209/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về quản lý kiến trúc đô thị;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 12/2007/TTLT-BXD-BTTTT ngày 11 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình trạm thu, phát sóng thông tin di động ở các đô thị;

Xét đề nghị của giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Đối tượng áp dụng.**

Các tổ chức, cá nhân xây dựng, lắp đặt trạm thu, phát sóng thông tin di động trên các công trình đã hoàn thành (gọi tắt là trạm thu, phát sóng thông tin di động loại 2) trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2.** Phạm vi điều chỉnh.

Các khu vực khi xây dựng, lắp đặt trạm thu, phát sóng thông tin di động loại 2 phải xin giấy phép xây dựng gồm:

- Thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ, các thị trấn, trung tâm huyện lỵ, trung tâm cụm xã.
- Khu di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng.
- Các trung tâm du lịch, dịch vụ, khu, cụm công nghiệp tập trung đã được quy hoạch.
- Các khu vực do lực lượng quân đội và công an quản lý.
- Các khu vực cần bảo vệ cảnh quan kiến trúc phù hợp quy hoạch phát triển đô thị trong những năm tiếp theo.

**Điều 3.** Các trạm thu, phát sóng thông tin di động loại 2 khi xây dựng, lắp đặt tại các vị trí không thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 2, Quyết định này thì được miễn giấy phép xây dựng nhưng phải tuân thủ các quy định tại điểm 3, mục II, Thông tư liên tịch số 12/2007/TTLT-BXD-BTTTT ngày 11 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình trạm thu, phát sóng thông tin di động ở các đô thị.

**Điều 4.** Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc cấp giấy phép xây dựng, lắp đặt các trạm, thu phát sóng thông tin di động theo quy định hiện hành.

**Điều 5.** Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan thực hiện việc thanh tra, kiểm tra việc xây dựng, lắp đặt các trạm, thu phát sóng thông tin di động và xử lý các vi phạm theo quy các trạm, thu phát sóng thông tin di động theo quy định của pháp luật.

**Điều 6:** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Quang Thao (đã ký)**

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 114/2004/TT-BTC ngày 26/11/2004 của Bộ Tài chính hướng thi hành Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số 169/2008/NQ-HĐND ngày 16 tháng 2 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ;

Theo đề nghị của giám đốc Sở Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

**Điều 2.** Quyết định này thay thế Quyết định số 3557/2007/QĐ-UBND ngày 28/12/2007; Khoản 1 Điều I Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 17/4/2008; Quyết định số 2160/2008/QĐ-UBND ngày 05/8/2008; Quyết định số 1637/2008/QĐ-UBND ngày 16/6/2008; Quyết định số 1755/2008/QĐ-UBND ngày 24/6/2008, các quyết

định khác trái với Quyết định này của UBND tỉnh Phú Thọ và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2009.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Hải ( đã ký)**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH**

**Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**  
**Ban hành theo Quyết định số 3989/2008/QĐ-UBND**  
**ngày 26 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh Phú Thọ.**

**Điều 1.** Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ là văn bản cụ thể hoá Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ và Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP và Thông tư số 114/2004/TT-BTC ngày 26/11/2004 của Bộ Tài chính hướng thi hành Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất. Giá các loại đất được sử dụng làm căn cứ để:

- Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003.

- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003.

- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quy định tại Quyết định này.

**Điều 2.** Nguyên tắc và phương pháp xác định giá đất.

1. Nguyên tắc xác định giá đất.

## a) Phân vùng đất.

Việc phân vùng đất căn cứ vào Điều 8 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và kế thừa bảng giá đất tại Quyết định 3557/2007/QĐ-UBND ngày 28/12/2007 của UBND tỉnh Phú Thọ. Đất được chia thành 3 vùng: đồng bằng, trung du và miền núi, trong đó:

- Vùng đồng bằng: 29 xã .
- Vùng trung du: 31 xã.
- Vùng miền núi: 215 xã.

## b). Phân hạng đất:

- Hạng đất để định giá đất áp dụng theo hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp ở địa phương được Chính phủ phê duyệt.

- Phân hạng đất để định giá cho các loại đất: Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất nuôi trồng thủy sản, các loại đất nông nghiệp khác.

- Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1993, Nghị định số 73/CP ngày 25/10/1993 của Chính phủ quy định chi tiết việc phân hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp, Thông tư liên tịch số 92/TT-LB ngày 10/11/1993 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp-Công nghiệp thực phẩm-Tổng cục quản lý ruộng đất hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/CP và kế thừa việc phân hạng đất theo Quyết định số 3557/2007/QĐ-UBND ngày 28/12/2007 của UBND tỉnh. Đất nông nghiệp các loại được phân hạng cho cả vùng: đồng bằng, trung du và miền núi như sau:

- + Đất trồng hàng năm được phân từ hạng 1 đến hạng 6.
- + Đất nuôi trồng thủy sản được phân từ hạng 1 đến hạng 6.
- + Đất trồng cây lâu năm được phân từ hạng 1 đến hạng 5.
- + Đất rừng sản xuất được phân từ hạng 1 đến hạng 5.
- + Đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng được phân từ hạng 1 đến hạng 5.

c). Phân loại khu vực để xác định giá đất (*đối với đất ở tại nông thôn*)

Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

d). Phân loại đô thị (*đối với đất ở tại đô thị*)

Đô thị bao gồm:

- Đô thị loại 2: Thành phố Việt Trì (Thủ tướng Chính phủ quyết định).
- Đô thị loại 4: Thị xã Phú Thọ (Bộ Xây dựng quyết định).
- Đô thị loại 5: Thị trấn các huyện còn lại (UBND tỉnh quyết định)

## e). Phân loại vị trí.

\* Đối với đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị



- Vị trí của từng loại đất trong từng khu vực (đối với đất ở tại nông thôn) được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục đường giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc vị trí số 1 có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục giao thông chính nhất, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự thứ hai trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Vị trí trong từng loại đường phố của từng loại đô thị được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh dịch vụ, du lịch và khoảng cách so với trục đường giao thông. Vị trí đất trong từng loại đường phố của từng loại đô thị được phân thành các loại vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi. Vị trí số 1 áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở liền cạnh đường phố có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

\* Đối với đất nông nghiệp:

Phân loại vị trí của đất được xác định căn cứ và khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất tới nơi thị trường tiêu thụ tập trung và mức độ thuận tiện về giao thông, có kết hợp giữa yếu tố khoảng cách với các yếu tố chất đất, địa chất, địa hình, khí hậu, thời tiết và điều kiện tưới tiêu theo 3 vùng được xác định theo nguyên tắc: vị trí 1 áp dụng đối với đất có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất so với thị trường tiêu thụ tập trung gần nhất và thuận lợi về giao thông. Các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi có khoảng cách xa hơn và giao thông ít thuận lợi hơn.

g). Khu vực đất giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, giữa các huyện thành, thị.

- Đối với đất nông nghiệp tại khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính với các tỉnh vào sâu địa phận tỉnh Phú Thọ tối thiểu 500 mét.

- Đối với đất phi nông nghiệp ở nông thôn tại khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính với các tỉnh vào sâu địa phận tỉnh Phú Thọ tối thiểu 300 mét.

- Đối với đất phi nông nghiệp ở đô thị thuộc cùng 1 loại đô thị thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính với các tỉnh vào sâu địa phận tỉnh Phú Thọ tối thiểu 200 mét.

- Trường hợp khu vực đất giữa các tỉnh bị ngăn cách bởi sông, hồ, kênh có chiều rộng từ 100 mét trở xuống thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ bờ sông, hồ, kênh của mỗi bên sông, bên hồ, bên kênh vào sâu địa giới của tỉnh Phú Thọ theo quy định (500m, 300m, 200m) tương ứng với các loại đất giáp ranh nêu trên. Nếu chiều rộng của sông, hồ, kênh trên 100 mét thì không xếp loại đất giáp ranh.

- Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được xác định theo nguyên tắc: Khoảng cách đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi huyện, thành, thị tối thiểu 100m, có điều kiện

tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy định hiện hành thì mức giá đất tương đương nhau, nhưng mức giá đất tối đa không vượt khung giá đất do Chính phủ quy định.

- Trường hợp tại khu vực giáp ranh mà điều kiện kết cấu hạ tầng không như nhau thì giá đất tại khu vực đất giáp ranh được xác định căn cứ vào điều kiện thực tế của từng khu vực.

- Đối với đất ở tại nông thôn ở các vùng ven đô thị (các thôn tiếp giáp với thành phố, thị xã, thị trấn của các đô thị) thì giá đất tại các khu vực này được xác định theo nguyên tắc định giá cho các thửa đất liền kề và được vận dụng khung giá đất do Chính phủ quy định cho từng loại đô thị nằm liền kề.

## 2. Phương pháp định giá cụ thể cho từng loại đất:

### a). Đất nông nghiệp:

- Đối với đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất. Áp dụng phương pháp thu nhập trồng lúa để xác định giá. Khi định giá cho loại đất nào thì áp dụng khung giá do Chính phủ quy định đối với loại đất đó.

- Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng căn cứ vào giá đất rừng sản xuất do UBND tỉnh quyết định và căn cứ phương pháp định giá đất rừng sản xuất quy định tại Điều 13, Nghị định 188/NĐ-CP để định giá cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Giá đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng được tính bằng 90% so với giá đất rừng sản xuất.

- Đối với đất hạng 1 của từng vùng (đồng bằng, trung du, miền núi) và từng loại đất có các yếu tố vị trí, địa hình, điều kiện khí hậu, thời tiết và các điều kiện tưới tiêu tốt nhất ứng với giá cao nhất; các hạng tiếp sau đó theo thứ tự từ hạng 2 trở đi có các yếu tố kém hơn ứng với các mức giá thấp hơn.

- Đối với đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở nông thôn (trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi sử dụng lâu dài) nhưng không được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đất ở thì giá đất được quy định bằng mức giá đất trồng cây lâu năm hạng cao nhất cho vùng đó và được tăng lên 2 lần nhưng không được cao hơn giá đất ở có giá thấp nhất liền kề.

- Phân loại vị trí đất nông nghiệp và hệ số.

### + Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm:

Vị trí 1: (Hệ số 1,2) áp dụng cho các phường thuộc thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ, các thôn, khu tiếp giáp khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch, khu đô thị mới; thị trấn Đoan Hùng (huyện Đoan Hùng), thị trấn Phong Châu (huyện Phù Ninh), thị trấn Yên Lập (huyện Yên Lập); thị trấn Thanh Ba (huyện Thanh Ba); thị trấn Hạ Hoà (huyện Hạ Hoà); thị trấn Lâm Thao (huyện Lâm Thao); thị trấn Hùng Sơn (huyện Hùng Sơn); thị trấn Hưng Hoá (huyện Tam Nông); thị trấn Sông Thao (huyện Cẩm Khê); thị trấn La Phù (huyện Thanh Thủy); thị trấn Tân Phú (huyện Tân Sơn); thị trấn Thanh Sơn (huyện Thanh Sơn).

Vị trí 2: (Hệ số 1,1) áp dụng cho diện tích đất của cá thôn, khu tiếp giáp với diện tích đất vị trí 1;

xã Tiên Kiên (Lâm Thao); xã Ninh Dân, Yên Nội (huyện Thanh Ba); xã Tây Cốc, Sóc Đăng (huyện Đoan Hùng); xã Hoàng Xá, Xuân Lộc (huyện Thanh Thủy);

xã Cổ Tiết, Hồng Đà, Thượng Nông, Tam Cường, Văn Lương (huyện Tam Nông); xã Phú Lộc, xã Phù Ninh (huyện Phù Ninh); các xã còn lại của thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ; xã đồng bằng còn lại các huyện.

Vị trí 3: (Hệ số 1,0) áp dụng cho các xã còn lại.

+ **Đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất và rừng đặc dụng:**

Vị trí 1: (Hệ số 1,2) áp dụng cho diện tích của các ô, thửa đất tiếp giáp với đường quốc lộ.

Vị trí 2: (Hệ số 1,1) áp dụng cho diện tích của các ô, thửa đất tiếp giáp với đường tỉnh, đường huyện.

Vị trí 3: (Hệ số 1,0) áp dụng cho diện tích của các ô, thửa còn lại.

+ Giá đất nông nghiệp xác định theo vị trí:

Giá đất nông nghiệp xác định của từng vùng theo vị trí của các ô, thửa đất là giá đất xác định theo hạng đất nhân với hệ số vị trí của từng loại đất (theo tiêu thức phân loại trên).

- Giá đất các trường hợp sau được quy định bằng giá đất trồng cây lâu năm hạng cao nhất cùng vùng.

+ Đất vườn, ao trong cùng một thửa có nhà ở nhưng không xác định là đất ở (sử dụng có thời hạn).

+ Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới phường trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

+ Trường hợp đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

- Đất nông nghiệp các xã giáp ranh, đất thâm canh trong 1 khoảnh, lô trên diện tích đất bị thu hồi theo quy định của pháp luật được tính bằng giá đất cao nhất liền kề.

- Đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ, căn cứ vào giá trị các loại đất nông nghiệp liền kề do UBND tỉnh quyết định và căn cứ phương pháp định giá đất đối với loại đất nông nghiệp liền kề quy định tại Điều 13, Nghị định số 188/NĐ-CP.

b). Đối với đất ở tại nông thôn và đất ở đô thị.

- Xây dựng bảng giá đất năm 2009 áp dụng phương pháp so sánh trực tiếp thông qua việc tiến hành phân tích các mức giá thực tế đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường trong điều kiện bình thường tương tự về loại đất, diện tích thửa đất, loại đô thị, khu vực, đường phố và khả năng sinh lợi ở từng vị trí; căn cứ Quyết định số 3066/2005/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của UBND tỉnh ban hành quy định về phân loại đường phố, vị trí đất trong từng loại đường phố, làm căn cứ xây dựng giá đất đô thị; Kế thừa việc định giá đất theo vị trí tại Quyết định số 3557/2007/QĐ-UBND ngày 28/12/2007 của UBND tỉnh và điều chỉnh mức giá tại những nơi có điều kiện kết cấu hạ tầng, vị trí thuận lợi trong kinh doanh để có mức giá tương ứng tại thời điểm hiện nay.

- Mức giá đất tại các vị trí trên các tuyến đường giáp ranh giữa các huyện, thành, thị trong tỉnh đều được xác định mức giá cụ thể trên cơ sở từng đoạn có điều kiện thuận lợi cho phù hợp với thực tế.

- Đất giáp ranh giữa các tỉnh được tham khảo, trao đổi với các tỉnh bạn.

- Đối với giá đất tại các thị trấn, thị tứ, được xem xét các điều kiện: vị trí đô thị trên các trục đường giao thông quan trọng, điều kiện thuận lợi về kết cấu hạ tầng, về hoạt động dịch vụ trên địa bàn đề xác định.

c). Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề tại khu vực. Nếu các loại đất trên liền kề với nhiều loại khác nhau thì căn cứ vào giá loại đất có mức giá cao nhất.

d). Giá của các loại đất khác còn lại ngoài các loại đất đã nêu trên, umcs giá được tính bằng giá đất ở vị trí liền kề của khu vực. Nếu các loại đất trên liền kề với nhiều loại khác nhau thì căn cứ vào giá loại đất có mức giá cao nhất.

**Điều 3.** Giá đất được phân thành 5 loại chủ yếu:

1. Giá đất nông nghiệp;

a). Giá đất trồng cây hàng năm.

b). Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở nông thôn và đô thị nhưng không được cấp có thẩm quyền cấp GCN đất ở hoặc đất phi nông nghiệp khác.

c). Giá đất nuôi trồng thủy sản.

d). Giá đất trồng cây lâu năm.

e). Giá đất rừng sản xuất.

f). Giá đất rừng phòng hộ và giá đất rừng đặc dụng.

2). Giá đất ở tại nông thôn.

3). Giá đất ở tại đô thị.

4). Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề tại khu vực. Nếu các loại đất trên liền kề với nhiều loại khác nhau thì căn cứ vào giá loại đất có mức giá cao nhất.

5). Giá đất của các loại đất khác còn lại ngoài các loại đất đã nêu trên, mức giá được tính bằng giá đất ở vị trí liền kề của khu vực. Nếu các loại đất liền kề với nhiều loại khác nhau thì căn cứ vào giá loại đất có mức giá cao nhất.

Bảng giá chi tiết các loại đất phân theo địa bàn các huyện, thành, thị (có phụ biểu kèm theo).

**Điều 4.** Phạm vi áp dụng giá đất như đã nêu ở Điều 1. Riêng một số trường hợp quy định cụ thể như sau:

1. Đất nằm trong hành lang bảo vệ công trình (đường bộ, đường sắt, đường thủy, hành lang đê, hàng lang an toàn điện...) theo Thông tư hướng dẫn và quy định

của các bộ, ngành Trung ương. Việc bồi thường được xem xét cụ thể tùy từng trường hợp theo pháp luật quy định do UBND tỉnh quyết định khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Đất được Nhà nước giao đang sử dụng khi Nhà nước thu hồi để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và mục đích phát triển kinh tế trong trường hợp xây dựng khu công nghiệp, khu công nghiệp cap, khu kinh tế và các dự án đầu tư lớn theo quy định tại Nghị định số 181/2004/NĐ-CP sẽ được bồi thường theo quy định hiện hành của Trung ương và địa phương.

**Điều 5.** Giá đất các loại ban hành được thực hiện kể từ ngày 01/01/2009 và không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

1. Giao đất cho nhân dân làm nhà ở đã có quyết định và nộp tiền trước ngày 01/01/2009.

2. Tính thuế chuyển quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ đã làm thủ tục trước ngày 01/01/2009.

3. Thu hồi đất đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng và chi trả tiền trước ngày 01/01/2009.

4. Hợp đồng thuê đất đã ký và nộp tiền thuê đất hàng năm chưa hết thời hạn ở định 5 năm.

5. Các dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi đầu tư và các dự án sản xuất, kinh doanh theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất nhưng chủ dự án xin nộp tiền sử dụng đất một lần (hoặc nộp trong 5 năm đầu) đã được thoả thuận và ký kết với chủ dự án trước ngày 01/01/2009.

**Điều 6.** Sở Tài chính có trách nhiệm thường xuyên theo dõi sự biến động của giá đất thị trường và hướng dẫn kiểm tra các huyện, thành, thị thực hiện đúng quy định này.

Khi giá đất thị trường biến động lớn, cao hơn hoặc thấp hơn mức giá quy định và những khu vực, vị trí còn thiếu trong bảng giá đất thì Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị báo cáo Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Tài chính để tập hợp báo cáo trình UBND tỉnh xem xét và quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Hải (Đã ký)**

**PHỤ BIỂU**

(Kèm theo Quyết định số 3989/Q Đ-UBND  
ngày 26 tháng 12 năm 2008 của UBND tỉnh Phú Thọ)

**BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2009**

*DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

STT	NỘI DUNG	Xã đồng bằng	Xã trung du, miền núi
<b>1</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm</b>		
	Hạng 1 + Hạng 2	37.500	34.000
	Hạng 3 + Hạng 4	33.700	30.700
	Hạng 5 + Hạng 6	31.900	29.000
<b>2</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>		
	Hạng 1 + Hạng 2	33.600	29.600
	Hạng 3 + Hạng 4	29.300	26.600
	Hạng 5 + Hạng 6	27.700	25.100
<b>3</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>		
	Hạng 1 + Hạng 2	45.800	41.200
	Hạng 3	41.200	37.100
	Hạng 4 + Hạng 5	38.900	29.000
<b>4</b>	<b>Đất rừng sản xuất</b>		
	Hạng 1 + Hạng 2	15.900	14.300
	Hạng 3	14.300	12.900
	Hạng 4 + Hạng 5	13.500	12.200
<b>5</b>	<b>Đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng</b>		
	Hạng 1 + Hạng 2	14.100	12.800
	Hạng 3	12.700	11.500
	Hạng 4 + Hạng 5	12.000	11.900

**BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ NĂM 2009***DVT: Đồng/m<sup>2</sup>*

TT	DIỄN GIẢI	GIÁ 2009	GHI CHÚ
	<b>ĐẤT Ở NÔNG THÔN</b>		
	<b>XÃ SÔNG LÔ</b>		
1	Đất thuộc trung tâm xã+ cầu Việt Trì cũ ra QL 2	150.000	
2	Đất hai bên đường liên thôn	120.000	
3	Đất tại trung tâm xã	150.000	
4	Đất còn lại	100.000	
	<b>XÃ TRUNG VƯƠNG</b>		
1	. Đường A-B từ đường C đi Trung tâm Khuyến nông	500.000	
2	. Đường A1-B1 từ đường C đến nhà ông Khắc	700.000	
3	. Đường A2-B2 từ đường C đi khu tập thể Thủy lợi cũ	450.000	
4	. Từ đường Nguyễn Tất Thanh đến công bà Nhiên xóm Mộ	2.000.000	
5	. Đường Z-H-E đi từ trụ sở Liên đoàn Lao động tỉnh tới công Sở Lương thực cũ.	450.000	
6	. Đường E-M-N từ công Sở Lương thực cũ đến Trường Chính trị thành phố	250.000	
7	. Đường B2-C từ công ông Kỳ (Lợi) đến công nhà ông Trò.		
	Phía bên xóm Đình	450.000	
	Phía xóm Đồng	450.000	
8	. Khu dân cư đôi Thú y cũ	170.000	
9	. Khu dân cư đôi Bình Hải	170.000	
10	. Đất thuộc Trung tâm xã, chợ	150.000	
11	. Đất 2 bên đường liên thôn	120.000	
	- Phía đôi	300.000	
	- Phía đông	150.000	
12	Đất đôi Mụ	200.000	
13	Đất đôi Quế	150.000	
14	. Đất còn lại	100.000	
	<b>XÃ MINH NÔNG</b>		
1	<b>Khu xóm Minh Tân</b>		
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến hội trường Minh Tân	1.000.000	
	. Đoạn từ hội trường Minh Tân đến đường Sông Thao	700.000	
	. Đoạn từ đường Hùng Vương ven theo đồng đến ngã 3 lồi rẽ lên hội trường xóm (đối diện Công ty Phát hành sách)	1.000.000	
	. Đoạn từ Hùng Vương ven theo đồng đến nhà ông Thế	600.000	

	. Các đường còn lại trong xóm	200.000	
<b>2</b>	<b>Khu xóm Thông Đậu</b>		
	. Đoạn từ kho Vật tư đến dốc Thông Đậu (đến hết nhà ông Ngang, ông Hoàn)	1.200.000	
	. Đoạn từ dốc Thông Đậu đến đường Sông Thao	800.000	
	. Đoạn từ ngã 4 (ông Vân + ông Phong) rẽ đến nhà Ninh	500.000	
	. Các đường còn lại trong xóm Thông Đậu	200.000	
<b>3</b>	<b>Khu xóm Minh Bột</b>		
	. Đoạn từ đường Sông Thao đến nhà bà Trịnh	600.000	
	. Đoạn từ đường QL 2 đến nhà bà Khuyên	700.000	
	. Đoạn từ ngõ nhà Khuyên đến đường rẽ lên hội trường xóm Minh Bột	500.000	
	. Đoạn đường trong đê 308	500.000	
	. Đất ngoài đê 308 khu Minh Bột	300.000	
	. Các đường còn lại trong xóm Minh Bột	200.000	
<b>4</b>	<b>Khu xóm Hoà Phong</b>		
	. Đoạn từ đường Sông Thao đến cổng Trường Tiểu học	1.000.000	
	. Đoạn từ đường Sông Thao (lối rẽ cổng nhà ông Hiền + ông Sáu) đến cổng Trường Tiểu học	1.000.000	
	. Đoạn từ nhà bà Hùng đến nhà ông Luyện	600.000	
	. Đoạn từ nhà ông Bình Phương đến nhà ông Thu	800.000	
	. Đất từ nhà bà Nga đến nhà ông Thành Xuân	700.000	
	. Đoạn từ nhà bà Hưu rheo ven đồng đến nhà ông Đoán	800.000	
	. Đoạn từ nhà ông Chi đến dốc lên ao cá dẹt theo ven đồng	600.000	
	. Các đường còn lại trong xóm Hoà Phong	200.000	
<b>3</b>	<b>Khu xóm Hồng Hải</b>		
	. Đoạn từ đường Sông Thao đến hết cổng nhà ông Yên	600.000	
	. Đoạn từ đường Sông Thao đến hết nhà bà Bàn ra đê	400.000	
	. Đoạn từ đường Sông Thao đến hết đất nhà ông Khoa, ông Đồng	400.000	
	. Đất khu dân cư thuộc xóm Hồng Hải (trong đê)	200.000	
	. Đất khu dân cư thuộc xóm Hồng Hải (ngoài đê)	150.000	
	. Đất quy hoạch mới Đồng Đàm (băng sau)	500.000	
	<b>XÃ MINH PHƯƠNG</b>		
	. Đoạn từ ngã 3 Trung tu ô tô đến cổng nhà ông Lâm	800.000	
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến Đình Vân Cơ	800.000	
	. Đoạn từ đường Sông Thao qua cổng Trường THCS Minh Phương	1.000.000	
	. Các đường giao thông chính các khu Cao Đại, Liên Minh, Tân Phương, Trung Phương, Vân Cơ, Liên Phương, Hợp Phương.	300.000	
	. Đường QL 2 (Công ty Vải sợi Nghĩa Hưng) đi ngã ba đông lạnh	1.000.000	
	. Đất còn lại phía trong đường chính của các khu	200.000	



<b>XÃ THUY VÂN</b>		
	. Đất thuộc trung tâm xã, khu vực gần chợ	110.000
	. Đất hai bên đường liên thôn	120.000
	. Đất còn lại	100.000
<b>XÃ VÂN PHÚ</b>		
	. Đường nội thị từ Vân Phú đi Thụy Vân) từ Trường Dạy nghề vào KCN) công trên	3.000.000
<b>1</b>	<b>Khu 1</b>	
	. Đất băng 2, đường QL 2	1.000.000
	. Đất băng 1, đường QL 32C đến đường rẽ Trạm xá Quân khu	1.500.000
	. Đường Vành đai Quân khu II	800.000
	Khu tái định cư công biểu tượng Đền Hùng	1.000.000
	Đường từ QL 2 đi Kim Đức (công Trường THPT vào ngã tư Trường DN Kim Đức)	1.000.000
	Đất còn lại	400.000
<b>2</b>	<b>Khu 2</b>	
	. Đất băng 1, đường QL 32C từ đường rẽ Trạm xá Quân khu đến giáp xã Hy Cương	1.500.000
	. Hai bên đường, đoạn từ đường 32C đến giáp tuyến đường nội thị Vân Phú - Thụy Vân	500.000
	. Đất băng 2 khu tái định cư đường 32C	500.000
	Đất còn lại	150.000
<b>3</b>	<b>Khu 3</b>	
	. Đoạn đường liên thôn từ QL 32C đến giáp tuyến đường nội thị Vân Phú-Thụy Vân	1.500.000
	. Đất còn lại ở các đường nhánh	1.000.000
	. Đất các ngõ hẻm còn lại	400.000
<b>4</b>	<b>Khu 4</b>	
	. Đất các ngõ nhánh (trừ băng 1 của đường QL 2 đi XNCB rác thải	1.000.000
	. Đoạn từ giáp QL 2 đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	1.000.000
	. Đất các ngõ hẻm còn lại	400.000
<b>5</b>	<b>Khu 5</b>	
	. Đất hai bên đường đoạn từ Trại giam đến giáp phường Dữu Lâu, Phượng Lâu	600.000
	. Đất còn đoạn đường ngõ, nhánh	400.000
	. Đất còn lại	200.000
<b>6</b>	<b>Khu 6</b>	
	. Đoạn từ giáp đường phường Vân Cơ qua UBND xã Vân Phú đến ngã 4 công nhà ông Nguyễn	800.000
	. Đoạn đường từ ngã 4 đi khu 8 giáp xã Phượng Lâu	500.000
	. Đoạn đường từ cây đa đến bờ Luông và đoạn đường từ Trạm bơm đến công đình	500.000
	. Đất quy hoạch vào tái định cư gò Na	200.000

	. Các ngõ hẻm còn lại	100.000	
<b>7</b>	<b>Khu 7</b>		
	. Đoạn đường từ UBND xã Vân Phú đi Trại giam Phủ Đức	500.000	
	. Đất còn lại	200.000	
<b>8</b>	<b>Khu 8</b>		
	. Đoạn từ ngã tư đi Phụng Lâu	500.000	
	. Các ngõ hẻm còn lại	100.000	
	<b>XÃ PHỤNG LÂU</b>		
1	Đất 2 bên bờ đê sông Lô đi Xí nghiệp chế biến rác thải, đất thuộc trung tâm xã	200.000	
2	. Đất hai bên đường liên thôn	170.000	
3	. Đất còn lại	120.000	
	<b>XÃ HY CƯƠNG</b>		
<b>1</b>	<b>Đất hai bên đường ven Quốc lộ 2</b>		
	. Đất hai bên đường từ ngã 3 Đền Hùng đến hết địa phận xã Hy Cương	3.000.000	
<b>2</b>	<b>Đất hai bên đường ven Quốc lộ 32C</b>		
	. Đất hai bên đường từ giáp xã Vân Phú đến nhà ông Thanh Dung (rẽ vào đơn vị 652)	1.500.000	
	. Đất hai bên đường từ rẽ vào 652 đến hết địa phận xã Hy Cương nhà bà Phương	1.200.000	
	. Đoạn từ giáp ngã 3 Đền Hùng đến nhà bà Bùi Thị Hợp xã Hy Cương	1.700.000	
	. Đoạn từ giáp nhà bà Bùi Thị Hợp đến hết nhà ông Huệ xã Hy Cương	1.500.000	
	. Đoạn từ giáp nhà ông Huệ đến đầu đường bê tông chợ Hy Cương nhà ông Uẩn	1.200.000	
	. Đoạn băng 2 QL 2 qua khu tái định cư công biểu tượng Đền Hùng	1.000.000	
	. Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ xã Hy Cương đến Quốc lộ 32C	1.000.000	
	. Đất hai bên đường từ nhà ông Uẩn đến nhà ông Quan hết địa phận xã Hy Cương	600.000	
	. Đất hai bên đường từ nhà ông Triệu Việt Thanh đến Đền Mẫu Âu Cơ	500.000	
	. Đất hai bên đường từ đập Phân Muối đi Quốc lộ 32C	1.000.000	
	. Đất hai bên đường từ bãi đỗ xe số 1 đến Đồi Thông	1.200.000	
	. Đoạn từ 309 đi Quốc lộ 32C (qua Chùa)	1.000.000	
	. Đất hai bên đường thuận lợi về giao thông	120.000	
	. Đất từ nhà văn hoá thôn 2 đến Gò Lán thôn 5	200.000	
	. Đoạn từ Quốc lộ 32C đi làng Chăm	150.000	
	. Đoạn từ nhà ông Tú đến bãi xe nhà Chia + ông Bình	500.000	
3	Đất khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	160.000	

4	Đất các khu vực còn lại các xã miền núi	120.000	
	<b>XÃ CHU HOÁ</b>		
<b>1</b>	<b>Đất hai bên đường liên xã và khu vực chợ</b>		
	. Đoạn từ UBND xã Chu Hoá đi Thanh Đình	300.000	
	. Đoạn từ UBND xã Chu Hoá đi thị trấn Hùng Sơn	200.000	
	. Đoạn từ UBND xã Chu Hoá đi xã Hy Cương	300.000	
	. Đoạn từ nhà ông Duyên khu 2 đi thị trấn Lâm Thao (Cầu Mới)	200.000	
<b>2</b>	<b>Các khu vực dân cư tập trung mới được đầu tư phần kết cấu hạ tầng</b>		
	Các khu có đường bê tông	200.000	
	Các khu không có đường bê tông	140.000	
<b>3</b>	<b>Khu vực ắc quy</b>		
	. Đất hai bên đường từ giáp QL-32C vào cổng Nhà máy ắc quy	300.000	
	. Đất hai bên đường từ giáp QL-32C đến UBND xã Chu Hoá	500.000	
<b>4</b>	<b>Đất ven đường Quốc lộ 32C</b>		
	. Đoạn từ giáp xã Vân Phú đến rẽ vào đường 652	1.500.000	
	. Đoạn từ rẽ vào UBND xã Chu Hoá đến nhà ông Bấy giáp TT Lâm Thao	1.000.000	
<b>5</b>	<b>Đất các khu vực còn lại</b>		
	Các khu tương đối thuận lợi giao thông	140.000	
	Các khu dân cư còn lại	100.000	
	<b>XÃ THANH ĐÌNH</b>		
<b>1</b>	<b>Đất hai bên đường liên xã khu vực chợ</b>		
	. Đất hai bên đường liên xã khu vực chợ	200.000	
<b>2</b>	<b>Các khu vực dân cư tập trung mới được đầu tư phần kết cấu hạ tầng</b>		
	Các khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	160.000	
<b>3</b>	<b>Đất khu dân cư còn lại</b>		
	. Đất hai bên đường tương đối thuận lợi về giao thông xã miền núi	140.000	
<b>4</b>	<b>Đất các khu vực còn lại</b>		
	Xã miền núi Các khu tương đối thuận lợi giao thông	90.000	
	<b>XÃ KIM ĐỨC</b>		
<b>1</b>	Đất hai bên đường Quốc lộ 2	3.000.000	
<b>2</b>	Đất hai bên đường từ ngã 3 Đền Hùng đến nhà ông Lân (cách ngã ba 60m)	1.500.000	
<b>3</b>	Đất hai bên đường tỉnh 323B	1.000.000	
<b>4</b>	Đất hai bên đường tỉnh 323B tiếp giáp đi vào D 16 đến giáp xã Hùng Lô	500.000	
<b>5</b>	Đất khu trung tâm, khu vực chợ	200.000	
	Đất hai bên đường liên thôn đông dân cư	150.000	
<b>6</b>	Đất hai bên đường liên thôn còn lại	100.000	
<b>7</b>	Đất các khu dân cư còn lại	90.000	

<b>XÃ HÙNG LÔ</b>		
<b>1</b>	<b>Khu vực 1:</b>	
	Đất ở hai bên đường tỉnh 323B từ nhà ông Hoà Âm K5 tiếp giáp đường tỉnh 323 đến đê hữu Sông Lô	1.000.000
	Đất ở hai bên đường liên thôn K4 tiếp giáp đường tỉnh 323B đến đến nhà ông Tình Đông (khu 4)	500.000
	Đất ở hai bên đường nội thôn K4 đi khu chợ từ nhà ông Tư Điều tiếp giáp đường tỉnh 323B	500.000
	Đất ở hai bên đường nội thôn K7 từ nhà ông Tư Thương tiếp giáp đường tỉnh 323B	500.000
	Đất ở hai bên đường nội thôn K5 từ nhà ông Khoa Nghĩa đến tiếp giáp đường tỉnh 323B	500.000
	Đất ở hai bên đường nội thôn từ nhà ông Thắng K1 tiếp giáp đường tỉnh 323B	500.000
<b>2</b>	<b>Khu vực 2:</b>	
	Đất ở hai bên đường tỉnh 323B từ nhà ông Hoà Âm K5 đến tiếp xã Kim Đức	900.000
	Đất ở hai bên đường nội thôn K9 từ cầu ra tiếp giáp đường tỉnh 323 đê hữu Sông Lô	700.000
	Đất ở đường nội thôn K8 từ cổng Trống đến rặng Nhân giáp đường tỉnh 323 đê hữu Sông Lô.	500.000
	Đất ở hai bên đường nội thôn từ ông Đáp Tự (khu 6) đến tiếp giáp đường tỉnh 323 B	500.000
	Đất ở hai bên đường nội thôn ngõ từ nhà ông Hà Cẩm K2, ngõ từ nhà ông Quê Hương (khu 1) đến tiếp giáp đường tỉnh 323 đê hữu Sông Lô đến giáp đường tỉnh 331 đê hữu Sông Lô	500.000
	Đất ở hai bên đường nội thôn K5 từ nhà ông Ngân đến nhà ông Tuấn Lục vòng trong xóm đê hữu Sông Lô	300.000
	Đất ở hai bên đường các ngõ cụt nội khu 5, khu 6 tiếp giáp đường tỉnh 323 B	300.000
<b>3</b>	<b>Khu vực 3:</b>	
	. Đất ở đường liên thô, nội thôn từ khu 1 đến khu 10	300.000
	Đất ở khu vực chợ Xôm	1.000.000
	Đất tiếp giáp chân đê phía ngoài	400.000
	Đất ở đường nội thôn, ngõ hẻm của các khu vực còn lại	200.000
<b>XÃ TÂN ĐỨC</b>		
<b>I</b>	Đất hai bên ven đường trục chính trung tâm của xã	200.000
	Đất còn lại	120.000
<b>II</b>	<b>ĐẤT Ở ĐÔ THỊ</b>	
<b>A</b>	<b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH</b>	
<b>1</b>	<b>Đường Hùng Vương</b>	
	. Đoạn từ nút A2 đến đầu cầu Việt Trì	2.000.000
	. Đoạn từ A2 đến nút A3	5.000.000

	. Đoạn từ A3 đến nút A5	6.500.000	
	. Đoạn từ A5 đến nút A9	8.000.000	
	. Đoạn từ A9 đến nút A11	7.000.000	
	. Đoạn từ nút A11 đến cầu Nang	5.000.000	
	. Đoạn từ cầu Nang đến ngã ba Đền Hùng	4.000.000	
	. Đoạn từ ngã ba Đền Hùng đến đò thông	3.000.000	
<b>2</b>	<b>Đoạn đường Bưu điện tỉnh qua chợ Trung tâm Việt Trì đến đường Trần Phú</b>	8.000.000	
<b>3</b>	<b>Đường Trần Phú</b>		
	. Đoạn từ A7 đến C7	6.000.000	
	. Đoạn từ C7 đến D7	5.000.000	
	. Đoạn từ D7 đi đê Sông Lô	4.000.000	
<b>4</b>	<b>Đường Nguyễn Tất Thành</b>		
	. Từ nút A2 đến nút C10	4.500.000	
<b>5</b>	<b>Đường Hoà Phong</b>		
	. Đoạn A9-C9	7.000.000	
<b>6</b>	<b>Đường Châu Phong</b>		
	. Đoạn A8-C8	5.000.000	
	. Đoạn từ C8 đến hồ Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	3.500.000	
<b>7</b>	<b>Đường Âu Cơ (toàn tuyến)</b>	4.000.000	
<b>8</b>	<b>Đường Hai Bà Trưng</b>		
	. Từ đường Sông Thao đến đường Nguyễn Tất Thành	4.000.000	
<b>9</b>	<b>Đường Trần Nguyên Hãn</b>		
	. Từ công Nhà máy Giấy đến đường Nguyễn Tất Thành	3.000.000	
<b>10</b>	<b>Đường Hà Huy Tập</b>		
	. Từ đường Hùng Vương qua sau Ngân hàng, Kho bạc đến đường sắt	3.000.000	
<b>11</b>	<b>Đường Thanh Xuân</b>		
	. Đoạn từ đường Trần Phú đến số nhà 106 tổ 4D khu 19	3.500.000	
	. Đoạn từ giáp số nhà 106 tổ 4D khu 19 đến tiếp giáp đường Lê Quý Đôn	2.500.000	
<b>12</b>	<b>Đường Lê Quý Đôn</b>		
	. Từ đường Hùng Vương đến tiếp đường Nhi Đồng	3.000.000	
	. Từ đường Nhi Đồng đến đường sắt	2.500.000	
<b>13</b>	<b>Đường Kim Đồng</b>		
	. Từ đường Hùng Vương đến đường Lê Quý Đôn	2.500.000	
<b>14</b>	<b>Đường Đoàn Kết</b>		
	. Từ Công an Tiên Cát đến đường Sông Thao	3.500.000	
<b>15</b>	<b>Đường Công Nhân</b>		
	. Từ A10 qua công Nhà máy Dệt đến đường Sông Thao	3.000.000	
<b>16</b>	<b>Đường vào khu công nghiệp Thụy Vân</b>		
	. Từ đường Hùng Vương đến công khu Công nghiệp	3.500.000	
<b>17</b>	<b>Đường Tân Bình</b>		
	. Từ tiếp giáp đường Trần Phú đến đường Châu Phong	4.000.000	
<b>18</b>	<b>Đường Nguyễn Du</b>		
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến hết đường nhựa nhà ông Biên	3.000.000	

	. Đoạn từ nhà ông Biễn đến giáp phường Dữu Lâu (đường Nguyễn Du hiện nay)	500.000	
	. Từ cây xăng Dữu Lâu đến công nghĩa trang Dữu Lâu		
	Đoạn từ nghĩa trang Dữu Lâu đến đình Hương Trâm		
	<b>Đoạn từ ngã tư rừng làng đến giáp phường Nông Trang</b>	700.000	
	. Từ đình Hương Trâm phường Dữu Lâu đến giáp phường Nông Trang	500.000	
<b>19</b>	<b>Đường 20/7</b>		
	. Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Du đến công Trường Đình Thiên Hoàng	2.500.000	
	. Đoạn từ công Trường Đình Thiên Hoàng đến ngã tư (ông To)	2.000.000	
	. Đoạn từ lương thực Vân Cơ đến hết tường rào Trường Đào tạo công nhân kỹ thuật xây dựng	2.000.000	
<b>20</b>	<b>Đường Sông Thao</b>		
	. Từ đường Hùng Vương đến nút A11 (toàn tuyến)	2.500.000	
<b>21</b>	<b>Trục đường Bạch Hạc</b>		
	. Từ cầu Việt Trì đến đê Bầu Sao	1.000.000	
<b>22</b>	<b>Đường Du lịch Bạch Hạc-Bến Gót</b>		
	. Từ đường Hùng Vương đến nút A11 (toàn tuyến)	1.000.000	
<b>23</b>	<b>Đường Nam Công viên Văn Lang toàn tuyến</b>	1.500.000	
<b>B</b>	<b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÃ, PHƯỜNG</b>		
	<b>PHƯỜNG BẠCH HẠC</b>		
<b>1</b>	<b>Phố Châu Phong</b>		
	. Đoạn từ đầu Cầu cũ đi Toa Đen	250.000	
	. Ngõ từ giáp hành lang cầu đến nhà ông Khai	250.000	
	. Trục đường chùa Bi	250.000	
	. Ngõ từ đường Bạch Hạc vào hết khu tập thể Công ty cổ phần cơ khí Giao thông Phú Thọ	250.000	
	. Các ngõ hẻm còn lại	150.000	
<b>2</b>	<b>Phố Bạch Hạc</b>		
	. Ven đường kè du lịch Bạch Hạc	250.000	
	. Trục đường Trần Nhật Duật	245.000	
	. Ngõ từ đường Bạch Hạc (ông Hảo) đến nhà bà Thu	200.000	
	Ngõ từ nhà ông Hải Hạnh-đến nhà ông Kim Văn Hùng	120.000	
	Ngõ từ nhà Sơn Tàn đến nhà ông Hùng Nội	150.000	
	. Các ngõ hẻm còn lại	150.000	
<b>3</b>	<b>Phố Đoàn Kết</b>		
	. Ven bờ kè Bạch Hạc	250.000	
	. Ngõ từ đường Bạch Hạc vào khu tập thể Xí nghiệp mộc Bạch Hạc	250.000	
	. Ngõ từ đường Bạch Hạc vào khu lò vôi cũ	250.000	
	. Các ngõ hẻm còn lại	150.000	
<b>4</b>	<b>Khu vực Mộ Thượng</b>		
	. Trục đường Trần Nhật Duật	150.000	

	. Ngõ từ đường Du lịch qua xóm mới Mộ Thượng đến đường Nhị Hà	150.000	
	. Các ngõ hẻm còn lại	150.000	
<b>5</b>	<b>Khu vực Lăng Đài</b>		
	. Trục đường Nhị Hà	500.000	
	. Các ngõ hẻm còn lại	150.000	
<b>6</b>	<b>Khu vực Mộ Hạ</b>		
	. Ngõ từ đường Bạch Hạc đến nhà ông Thắng	200.000	
	. Ngõ từ đường Bạch Hạc đến nhà ông San	200.000	
	. Các ngõ hẻm còn lại	150.000	
<b>7</b>	<b>Khu tái định cư</b>		
	. Băng mặt đường (băng 1)	500.000	
	. Các băng còn lại	300.000	
	. Tuyến đường tại khu dân dân Phong Châu	170.000	
	. Các tuyến đường còn lại	150.000	
<b>PHƯỜNG THANH MIẾU</b>			
<b>1</b>	<b>Đường Đồi Cam</b>		
	. Từ cây xăng Thanh Miếu đến tiếp giáp đường Hùng Vương (thuộc khu 7 + 8 +11 +12)	1.000.000	
<b>2</b>	<b>Đường Thanh Bình</b>		
	. Từ tiếp giáp đường Trần Nguyên Hãn đến tiếp giáp đường Đồi Cam	500.000	
<b>3</b>	<b>Đường Lý Tự Trọng</b>		
	. Từ nhà ông Triệu đến Trường Mầm non Công ty Giấy (khu 1,2,3,4)	1.600.000	
	. Từ Trường Mầm non Công ty Giấy đến cổng Trường THPT Công nghiệp Việt Trì (thuộc khu 3)	840.000	
<b>4</b>	<b>Đường Thanh Hà</b>		
	. Từ tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành đến tiếp giáp đường Trần Nguyên Hãn (thuộc khu 5 +6)	210.000	
<b>5</b>	<b>Các con đường khác trong khu dân cư</b>		
	. Từ tiếp giáp đường Trần Nguyên Hãn qua UBND phường Thanh Miếu đến đường Nguyễn Tất Thành (khu 6 +9)	840.000	
	. Từ tiếp giáp đường Hùng Vương qua Trạm xá phường Thanh Miếu đến đường Nguyễn Tất Thành (khu 7 +11 +12)	210.000	
	. Từ tiếp giáp đường Hùng Vương qua nhà ông San, ông Quý đến tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (khu 1 +2)	560.000	
	. Các đường vòng quanh phố thuộc băng 1 của các khu dân cư	210.000	
	. Các ngõ hẻm còn lại 14 khu	150.000	
<b>PHƯỜNG BẾN GÓT</b>			
<b>1</b>	<b>Khu phố Việt Hưng</b>		
	. Đoạn đường A3H3 đến lối rẽ ra đường Hùng Vương (đường đi	1.600.000	

	cổng sau chợ Gát)		
	. Đoạn từ lối rẽ đường Hùng Vương đến chợ Gát	1.500.000	
	. Đoạn đường đi chợ Gát rẽ ra đường sắt (tổ 2 phố Việt Hưng)	840.000	
	. Đường bao quanh tổ 5 Việt Hưng	210.000	
	. Các ngõ hẻm còn lại	150.000	
<b>2</b>	<b>Khu phố Hoà Bình 1 +2</b>		
	. Đoạn từ A2A3 Quốc lộ 2 cũ (cổng chùa Hoà Bình)	840.000	
	. Đoạn tiếp giáp QL 2 cũ đi Xí nghiệp đường sắt (cổng đình làng Việt Trì)	420.000	
	. Đoạn từ cổng Cty đường sắt đến cổng đỏ (tổ 18 Kiến thiết)	510.000	
	. Đoạn từ nút A2 đi xã Sông Lô	210.000	
	. Các ngõ hẻm còn lại	150.000	
<b>3</b>	<b>Khu phố Kiến Thiết</b>		
	. Đoạn tiếp giáp A2A3 đến cổng Công ty than	525.000	
	. Ngõ bao quanh phố	210.000	
	. Các ngõ hẻm còn lại	150.000	
<b>4</b>	<b>Khu phố Hồng Hà 1 +2</b>		
	. Từ Công an phường Bến Gót đến Trại Thanh Hà	525.000	
	. Băng 2 khu Ga Việt Trì	525.000	
	. Băng 2 khu Cảng Việt Trì	525.000	
	. Cửa Ga Việt Trì đi Bến Gót đường 19,5m	840.000	
	. Bưu điện Ga Việt Trì đi Bến Gót	525.000	
	. Xí nghiệp Vật tư đường sắt đi bờ đê sông Hồng	840.000	
	. Đoạn đường ký túc xá Păng Rim	840.000	
	. Đoạn đường sông Thao đến Trạm thực phẩm cũ (tổ 22)	840.000	
	. Ngõ bao quanh	210.000	
	. Ngõ hẻm còn lại	150.000	
<b>PHƯỜNG THỌ SƠN</b>			
<b>1</b>	<b>Đại lộ Hùng Vương</b>		
	. Đường ngõ cụt trên chợ Gát (khu vực tổ 4B đến sông Thao)	2.000.000	
	. Ngõ từ đường Hùng Vương vào Trung tâm hội nghị tỉnh	2.000.000	
	. Ngõ từ đường Hùng Vương vào Cty TNHH Chí Hoà	2.000.000	
	. Ngõ từ đường Hùng Vương vào Doanh nghiệp Kim Sơn	2.000.000	
	. Ngách từ đường Hùng Vương vào đến hộ ông Thành tổ 7	850.000	
<b>2</b>	<b>Đường Hai Bà Trưng</b>		
	. Ngõ từ hộ ông Văn tổ 26B đến hộ bà Tý tổ 26B	1.000.000	
	. Đoạn nối từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Tất Thành (khu vực tổ 27B) trừ những hộ quay ra đường Hai Bà Trưng	2.000.000	
	. Đường từ ngã 4 Thọ Sơn đến hộ ông Huy tổ 33- phố Thành Công	2.000.000	
<b>3</b>	<b>Khu phố Long Châu Sa</b>		
	<b>Khu vực Công ty xây dựng số 22</b>		
	. Đường từ hộ bà Ngọc đến hộ ông Khanh tổ 10	1.300.000	
	. Đường từ hộ ông Khanh đến hộ bà Hới tổ 12	1.300.000	
	. Đường từ hộ bà Hới đến hộ bà Quý tổ 11B	1.300.000	
	. Đường từ hộ bà Hới đến hộ bà Hằng tổ 11A	1.100.000	



	. Ngõ từ bà Lợi tổ 10 đến hộ bà Hoè tổ 10	520.000	
	. Đoạn từ hộ ông Lý đến hộ bà Hải tổ 10	700.000	
	. Ngõ từ hộ ông Trung đến hộ ông Tường tổ 10	520.000	
	<b>Khu vực Báo Phú Thọ cũ</b>		
	. Ngõ thuộc băng 1,2,3 tổ 11A	520.000	
	. Ngõ từ hộ bà Hồng đến hộ ông Diên tổ 11A	350.000	
	<b>Khu vực rạp Long Châu Sa</b>		
	. Đường từ hộ ông Hưng đến hộ ông Quỳnh tổ 12	550.000	
	<b>Khu vực giáp Trại xá Nhà máy Mỹ chính cũ</b>		
	. Từ hộ ông Bình đến hộ ông Cấn tổ 15	520.000	
	. Các ngõ hẻm còn lại	200.000	
<b>3</b>	<b>Khu phố Sông Thao</b>		
	<b>Khu vực đôi chợ</b>		
	. Đoạn đường từ bà Loan đến hộ ông Bồng tổ 8B	1.000.000	
	. Đoạn đường từ bà Lâm đến hộ bà Xoan tổ 4A.	650.000	
	. Đoạn đường từ ông Chiến đến hộ ông Hợi tổ 4A	650.000	
	. Ngõ sau chợ Gát (từ hộ ông Hi đến hộ ông Phước tổ 4B)	450.000	
	<b>Khu hồ Hoá Chất</b>		
	. Đoạn đường từ ông Long đến hộ ông Cường tổ 9B	900.000	
	. Đoạn đường từ ông Lâm đến hộ ông Mậu tổ 9A	900.000	
	. Các ngõ ven hồ Hoá Chất tổ 8B	350.000	
	<b>Khu đội xe Xi nghiệp 4 cũ</b>		
	. Đoạn đường từ nhà Thêu đến hộ ông Dũng tổ 9B	870.000	
	<b>Khu đôi vật tư</b>		
	. Ngõ từ hộ ông Quỳnh đến đường sắt tổ 2	420.000	
	. Ngõ từ hộ bà Trường tổ 2 đến hộ ông Tô tổ 3	315.000	
	. Các ngõ hẻm còn lại	315.000	
<b>4</b>	<b>Khu phố Đoàn Kết (Khu vực 221)</b>		
	. Đoạn đường từ hộ ông Bài đến hộ bà Truyền tổ 17	870.000	
	. Đoạn đường bà Hợp đến hộ ông Toại	700.000	
	. Các ngõ thuộc băng 2 tổ 16.22	520.000	
	. Các ngõ thuộc băng 3 tổ 16.22	350.000	
	. Các ngõ hẻm còn lại	200.000	
<b>5</b>	<b>Khu phố Thành Công</b>		
	<b>Khu đôi lắp máy</b>		
	. Đoạn đường từ hộ bà Thủy đến hộ ông Chiến tổ 27B	1.000.000	
	. Các ngõ băng 1, băng 2 đôi lắp máy tổ 28	420.000	
	<b>Khu đôi A</b>		
	. Các ngõ băng 1, băng 2 tổ 30	520.000	
	. Các ngõ băng 1, băng 2 tổ 33	350.000	
	<b>Khu đôi Chùa</b>		
	. Các ngõ băng 1, băng 2 tổ 34	350.000	
	. Các ngõ hẻm còn lại	200.000	
	<b>PHƯỜNG TIÊN CÁT</b>		
<b>1</b>	<b>Các tuyến đường lớn</b>		

	. Đoạn đường Âu Cơ đến cổng Trường Chính trị	3000.000	
	. Đoạn từ UBND phường Tiên Cát đến Trung tâm GDTX tỉnh	3000.000	
	. Từ tiếp giáp đường Hùng Vương (cổng Công ty Xuất nhập khẩu) đến ngã 3 Đài Truyền thanh Việt Trì cũ	2.500.000	
	. Từ Hải quan Việt Trì dọc đường sắt đến chợ Trung tâm	2.500.000	
	. Từ Đại lộ Hùng Vương qua cổng Công ty Bia Hồng Hà ra đường sông Thao	2.000.000	
	. Từ Đại lộ Hùng Vương đi đường sắt vào cổng Mỗ ngay cũ	1.500.000	
	. Đoạn từ Đại lộ Hùng Vương đến Công ty bê tông vật liệu XD CMC	2.500.000	
	. Đoạn từ góc đường sắt tổ 11b AD song song với đường sắt qua Cung đường sắt ngang đến đường Hùng Vương	1.000.000	
<b>2</b>	<b>Khu phố Thanh Công</b>		
	. Đoạn từ cổng Trung tâm GDTX tỉnh qua Trường Văn hoá nghệ thuật đến đường công viên Văn Lang	1.500.000	
	. Đoạn từ cổng Trung tâm GDTX tỉnh qua Đè Hàng và đến đường công viên Văn Lang	1.200.000	
	. Đoạn từ cổng Trung tâm GDTX tỉnh qua ngã 3 tổ 38 các hộ còn lại	800.000	
	. Các ngõ hẻm còn lại tổ 38	500.000	
<b>3</b>	<b>Khu phố Tiên Sơn</b>		
	. Từ cổng Đảng uỷ cơ quan tỉnh qua nhà thờ họ Lưu đến đường nam công viên Văn Lang	2.000.000	
	. Từ ngã 3 nhà thờ họ Lưu qua hội trường khu đến đường nam công viên Văn Lang	1.200.000	
	. Các hộ còn lại tổ 41	1.000.000	
	. Các ngõ hẻm còn lại	500.000	
<b>4</b>	<b>Khu phố Đoàn Kết</b>		
	. Từ Đại lộ Hùng Vương đến tập thể Vật liệu chất đốt cũ	1.500.000	
	. Từ Đại lộ Hùng Vương đến cổng Trường Tiểu học Chính Nghĩa	1.500.000	
	. Từ ngã 3 Công an phường Tiên Cát qua nhà thờ họ Giáo đến tiếp giáp khu tái định cư tổ 17	1.000.000	
	. Từ ngã 3 đi dọc bờ tường bột giặt VIMEX để đường Đoàn Kết	1.000.000	
	. Từ khu tái định cư tổ 17 đến đường Sông Thao	1.500.000	
	. Các ngõ hẻm còn lại trong đê	500.000	
	. Các ngõ hẻm còn lại ngoài đê	400.000	
<b>5</b>	<b>Khu phố Minh Hà</b>		
	<b>Các hộ còn lại tổ 18A</b>	2.500.000	
	. Các ngõ còn lại (thuộc băng 2)	1.500.000	
<b>6</b>	<b>Khu phố Mai Sơn II</b>		
	. Các đường khu Mai Sơn II	1.000.000	
	. Các ngõ hẻm còn lại	500.000	
<b>7</b>	<b>Khu phố Hồng Hà</b>		
	. Đường Tiên Dung	1.500.000	